

權利告知書

GIẤY THÔNG BÁO QUYỀN LỢI

你因為涉嫌_____罪名，必須接受偵訊，在接受訊問時，可以行使下列權利：

Do Anh (Chị) bị tình nghi liên quan đến tội..... nên phải bị thẩm vấn. Trong thời gian bị thẩm vấn, Anh (Chị) có các quyền lợi sau:

1. 可以保持緘默，不需要違背自己的意思而為陳述。

Anh (Chị) có quyền giữ im lặng, hoặc không trả lời những gì trái ngược với suy nghĩ của bạn

2. 可以選任辯護人。如為低收入戶、中低收入戶、原住民或其他依法令得請求法律扶助者，得請求之。

Anh (Chị) có thể lựa chọn người biện hộ cho mình. Nếu là hộ có thu nhập thấp, thu nhập trung bình, dân tộc gốc hoặc là những người được hưởng sự hỗ trợ về pháp lý theo quy định của pháp luật thì cần phải nêu yêu cầu.

3. 可以請求調查有利的證據。

Anh (Chị) có thể yêu cầu cơ quan chức năng điều tra chứng cứ có lợi cho mình.

4. 現在是夜間（ 時 分），你是否同意接受訊問？

Hiện tại là ban đêm (.....giờ.....phút), Anh (Chị) có đồng ý tiến hành thẩm vấn không?

被告知人（Người nhận được thông báo）：

司法警察（Cảnh sát tư pháp）：

告知時間： 年 月 日 時 分

Thời gian thông báo: Ngày..... tháng..... năm..... giờ..... phút

常見涉嫌罪名及譯文對照表

Những tội danh thường gặp

中文罪名	譯文（越文）
1.妨害公務	Cản trở người thi hành công vụ
2.公共危險	Gây nên nguy hiểm cho công cộng
3.偽造文書印文	Giả mạo giấy tờ và chữ ký
4.妨害風化	Hành vi xâm hại đến thuần phong mỹ tục
5.賭博	Đánh bạc
6.殺人(未遂)	Giết người không thành
7.傷害(重傷)致人於死	Gây thương tích (thương tích nặng) dẫn đến chết người
8.傷害(重傷)	Gây thương tích (thương tích nặng)
9.強制性交	Hiếp dâm
10.強制猥褻	Có hành vi cưỡng ép gây ra sự phản cảm cho người khác
11.家暴	Bao lực gia đình
12.竊盜	Ăn trộm
13.搶奪	Ăn cướp
14.強盜	Cướp giết
15.妨害自由	Xâm phạm tự do
16.恐嚇取財	Đe dọa tống tiền
17.恐嚇及擄人勒贖	Đe dọa và bắt cóc tống tiền
18.贓物	Tang vật
19.侵占	Chiếm đoạt
20.內亂	Nội loạn
21.外患	Cộng tác với địch
22.妨害國交	Cản trở hoạt động ngoại giao
23.瀆職	Lạm dụng chức quyền
24.行賄	Hối lộ
25.妨害投票	Cản trở hoạt động bỏ phiếu
26.過失傷害	Vô ý gây thương tích
27.過失致死	Vô ý làm chết người
28.業務過失致死	Vô ý làm chết người khi thi hành công vụ
29.妨害秩序	Gây rối trật tự công cộng
30.脫逃	Bỏ chạy
31.藏匿人犯及湮滅證據	Che giấu tội phạm và xóa bỏ chứng cứ
32.偽證及誣告	Giả mạo chứng cứ và vu oan
33.偽造貨幣	Làm giả tiền tệ
34.偽造有價證券	Làm giả cổ phiếu
35.偽造度量衡	Làm giả dụng cụ đo lường
36.妨害婚姻及家庭	Xâm hại hôn nhân và gia đình
37.褻瀆祀典及侵害墳墓屍體	Xúc phạm hoạt động tế lễ, thờ cúng và xâm phạm mồ mả, hài cốt
38.妨害農工商	Xâm hại đến hoạt động nông nghiệp, thương mại, và công nghiệp
39.墮胎	Phá thai
40.遺棄	Ruồng bỏ
41.妨害名譽及信用	Xâm hại danh dự và uy tín
42.妨害秘密	Xâm hại bí mật
43.竊占	Ăn trộm và chiếm đoạt
44.竊占土地	Chiếm đoạt đất đai
45.詐欺、背信及重利	Lừa đảo, bội tín và cho vay nặng lãi
46.毀棄損壞	Hủy hoại
47.貪污	Tham nhũng
48.毒品	Ma túy

49.鴉片	Thuốc phiện
50.吸食大麻	Hút tài mà